

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

Bản án số: 442/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/10/2023.

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị B.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Minh H
2. Bà Trần Thị Hồng N
- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệu L – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung K- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 403/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1982.
Địa chỉ: 7C/43, tổ 43, khu phố 7, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.
- Bị đơn: Ông Trần Phương S, sinh năm 1981.
Địa chỉ: 7C/43, tổ 43, khu phố 7, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.
(Bà H, ông S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2022, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Phương S tự nguyện kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ. Trong quá trình chung sống, bà và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm và bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, hiện nay đã sống ly thân từ năm 2020 đến năm 2023.

Nay bà H thấy không thể tiếp tục chung sống với ông S, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Trần Phương S có 03 con chung, là các cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005, cháu Trần Phương Khánh N, sinh ngày 04/5/2011 và cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 26/9/2012. Cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005. Bà H và ông S ly hôn bà xin được chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trần Ngọc Minh T, Trần Phương Khánh N, Trần Ngọc Bảo N, không yêu cầu ông Trần Phương S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đang sự khai không có.

Về nợ chung: Đang sự khai không có.

* Bị đơn ông Trần Phương S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai nên không có lời khai.

* Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông S đã trầm trọng, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Về con chung: Cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005 đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nên không xem xét;

Về tài sản chung, về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bị đơn ông Trần Phương S có địa chỉ: 7C/43, tổ 43, khu phố 7, phường H, thành phố B, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà H có đơn xin vắng mặt, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án mở phiên tòa xét xử là đúng quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 2004, được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 1673 ngày 21/12/2021 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ, nên được xác nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông S là có thật, ông S được Tòa án triệu tập đến Tòa án nhiều lần nhưng vắng mặt, thể hiện sự bỏ mặc, không quan tâm đến việc hàn gắn cùng bà H. Tòa án đã thuyết phục nhưng bà H cương quyết xin ly hôn vì cho rằng không còn tình cảm với ông S, vợ chồng nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông S đã rạn nứt, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Trần Phương S có 03 con chung là cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005, cháu Trần Phương Khánh N, sinh ngày 04/5/2011 và cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 26/9/2012. Bà H và ông S ly hôn bà xin được chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trần Ngọc Minh T, Trần Phương Khánh N, Trần Ngọc Bảo N, không yêu cầu ông Trần Phương S cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005 đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Các cháu Trần Phương Khánh N, sinh ngày 04/5/2011 và cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 26/9/2012 có nguyện vọng được ở với mẹ và bà Hạnh có đề nghị được chăm sóc nuôi dưỡng các cháu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung này không có lời trình bày của ông S, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung này không có lời trình bày của ông S, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Bà H phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 9, 11,12 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Lê Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị H được ly hôn với ông Trần Phương S.

2. Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Trần Phương S có 03 con chung là các cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005, cháu Trần Phương Khánh N, sinh ngày 04/5/2011 và cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 26/9/2012. Giao bà Hạnh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trần Phương Khánh N, Trần Ngọc Bảo N, tạm thời ông Trần Phương S không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Trần Ngọc Minh T, sinh ngày 13/9/2005 đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không xem xét giải quyết.

Ông Trần Phương S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Lê Thị H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung này không có lời trình bày của ông S, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung này không có lời trình bày của ông S, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0006351 ngày 21/2/2023.

5. Bà Lê Thị H và ông Trần Phương S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đ (1);
- UBND p. H(1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị B

